

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

02-03

Báo cáo kiểm toán độc lập

04-05

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

06-07

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

08

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

09

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

10-33



CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 166

Tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 166 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 166 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102264629, do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18/05/2007, thay đổi lần 13 ngày 22/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phí Ngọc Anh	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 21/11/2018)
Ông: Vũ Công Hưng	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 21/11/2018)
Ông: Tăng Quốc Thuộc	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 13/11/2018)
Ông: Nguyễn Anh Tú	Thành viên
Ông: Lê Đình Đáp	Thành viên
Bà : Bùi Thị Nhân Huệ	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phan Văn Minh	Tổng Giám đốc (Giữ chức vụ Tổng giám đốc từ 14/11/2018 đến 21/03/2019)
Ông: Vũ Công Hưng	Tổng Giám đốc (Giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ 01/01/2018 đến 14/11/2018 và từ 21/03/2019 đến nay)
Ông: Vũ Đình Dũng	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Licogi 166 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 16/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

T.M. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

Số : 288 /BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 166**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Licogi 166 được lập ngày 23/03/2019 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 166 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Handwritten signature in blue ink.

TRẦN TRÍ DŨNG
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHNKT số: 0895-2018-126-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

LÊ THÙY DƯƠNG
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHNKT số: 2879-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.326.838.081	224.798.060.262
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.841.281.647	5.787.968.036
1. Tiền	111		2.586.281.647	787.968.036
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.255.000.000	5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.200.000.000	2.200.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	2.200.000.000	2.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94.586.095.540	103.835.562.290
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	60.839.615.344	56.954.757.590
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	10.200.849.882	14.921.382.334
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	24.016.308.527	32.430.100.579
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(470.678.213)	(470.678.213)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	125.962.952.356	110.319.793.163
1. Hàng tồn kho	141		125.962.952.356	110.319.793.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.736.508.538	2.654.736.773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	2.904.005.714	433.523.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		832.502.824	2.221.213.502
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.333.625.324	89.562.704.575
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		75.487.928.629	81.723.424.922
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	59.685.126.610	64.000.878.455
- Nguyên giá	222		121.746.791.396	115.156.579.596
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(62.061.664.786)	(51.155.701.141)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	15.802.802.019	17.722.546.467
- Nguyên giá	225		19.197.444.548	19.197.444.548
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(3.394.642.529)	(1.474.898.081)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	-	1.035.213.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.035.213.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.845.696.695	6.804.066.653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	5.845.696.695	6.804.066.653
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		315.660.463.405	314.360.764.837

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		232.354.190.885	232.166.879.674
I. Nợ ngắn hạn	310		217.721.543.260	215.082.853.683
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	74.647.905.352	39.503.640.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	46.509.200	76.783.743.257
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.646.355.293	314.562.804
4. Phải trả người lao động	314		6.785.669.049	4.206.016.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.667.775.085	2.042.114.277
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	20.804.324.002	8.473.756.143
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	106.114.442.619	83.676.945.916
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.562.660	82.074.040
II. Nợ dài hạn	330		14.632.647.625	17.084.025.991
1. Phải trả dài hạn khác	337			147.671.743
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	14.632.647.625	16.936.354.248
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.306.272.520	82.193.885.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	83.306.272.520	82.193.885.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.000.000.000	76.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		76.000.000.000	76.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.990.880.189	5.990.880.189
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.315.392.331	203.004.974
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.804.613.329)	(21.655.598.078)
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		4.120.005.660	21.858.603.052
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		315.660.463.405	314.360.764.837

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	286.617.253.715	213.171.031.900
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	286.617.253.715	213.171.031.900
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	266.208.387.930	183.347.861.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.408.865.785	29.823.170.467
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	497.317.103	257.453.454
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9.346.321.966	8.131.147.794
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.346.321.966	8.131.147.794
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25		308.631.664	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.993.768.443	10.459.731.724
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		257.460.815	11.489.744.403
12. Thu nhập khác	31	VI.7	939.144.449	6.352.645.993
13. Chi phí khác	32	VI.8	84.217.907	3.661.233
14. Lợi nhuận khác	40		854.926.542	6.348.984.760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.112.387.357	17.838.729.163
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.112.387.357	17.838.729.163
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.112.387.357	17.838.729.163
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	146	2.347
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	146	2.347

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ



Vũ Công Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.112.387.357	17.838.729.163
2. Điều chỉnh cho các khoản		21.998.252.862	11.896.516.293
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	14.088.392.448	12.323.304.524
- Các khoản dự phòng	03	-	(8.300.482.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.436.461.552)	(257.453.454)
- Chi phí lãi vay	06	9.346.321.966	8.131.147.794
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.110.640.219	29.735.245.456
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11.816.390.428	(14.756.688.525)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.643.159.193)	(57.287.561.642)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(20.170.239.727)	47.642.535.380
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.512.112.485)	665.422.145
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.506.508.327)	(8.085.618.023)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(73.511.380)	(312.107.273)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.978.500.465)	(2.398.772.482)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.413.565.834)	(18.360.221.365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	814.272.727	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	497.317.103	257.453.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.101.976.004)	(18.102.767.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	195.680.582.338	134.217.440.809
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(171.297.154.240)	(100.837.228.776)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(4.249.638.018)	(7.258.140.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.133.790.080	26.122.071.278
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.053.313.611	5.620.530.885
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.787.968.036	167.437.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.841.281.647	5.787.968.036

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng

Hà Thị Huệ

 Vũ Công Hưng

- ✓ Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- ✓ Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Kinh doanh ô tô;
- ✓ Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
Chi tiết: Kinh doanh phụ tùng ô tô;
- ✓ Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ; Các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình;
- ✓ Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật;
- ✓ Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- ✓ Sửa chữa máy móc, thiết bị
Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;
- ✓ Sản xuất máy chuyên dụng khác
Chi tiết: Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng;
- ✓ Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
Chi tiết: Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí;
- ✓ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng;
- ✓ Xây dựng công trình công ích;
- ✓ Chi tiết: Thi công xây dựng các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, các công trình phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ, các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 31/12/2018, Văn phòng Công ty đặt tại tầng 4, tòa nhà JSC, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội .

Tổng số các công ty con: 01 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Công ty TNHH MTV Vật liệu Xây dựng Licogi 166

Địa chỉ: Khu đô thị Bắc Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh

Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khai thác đá.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo. Thời gian khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 08 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018		01/01/2018	
	Tiền mặt tại quỹ	7.042.732		111.441.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.579.238.915		676.526.268	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	5.255.000.000		5.000.000.000	
Cộng	7.841.281.647		5.787.968.036	

2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Phải thu khách hàng	48.299.025.085		33.225.025.369
- Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	2.738.716.753		3.750.226.012	
- Công ty CP Vinaconex 25 - CN Đà Nẵng	274.289.092		803.124.092	
- Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng	2.962.420.300		2.531.242.615	
- Công ty CP Ngôi nhà mới	4.067.636.836		17.233.061.216	
- Cty TNHH sản xuất và kinh doanh Ami	-		5.504.350.000	
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	3.763.609.455		-	
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng điện 6	6.851.730.381		-	
- Công ty cổ phần BOT Biên Cương	18.428.374.057		-	
- Công ty Cổ phần Licogi 13	4.052.799.640		-	
- Các khách hàng khác	5.159.448.571		3.403.021.434	
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	12.540.590.259		23.729.732.221	
- Công ty cổ phần Licogi 16	12.540.590.259		23.729.732.221	
Cộng	60.839.615.344		56.954.757.590	

4 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Trả trước cho người bán	10.200.849.882		14.921.382.334
- Công ty TNHH Sao thổ Hà Tĩnh	8.318.629.288		6.200.477.753	
- Cty TNHH Trường Thịnh Phát	-		2.408.884.464	
- Công ty TNHH Toyota Thanh Xuân	-		2.262.000.000	
- Cty TNHH MTVTM &VT Hoàng Khánh Linh	-		1.011.979.500	
- Trả trước cho người bán khác	1.882.220.594		3.038.040.617	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-		-	
Cộng	10.200.849.882		14.921.382.334	

5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	1.450.387.178	-	2.166.194.645	-
Tạm ứng	17.506.265.965	-	20.090.155.989	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.042.592.237	-	6.723.749.945	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	17.063.147	-	3.450.000.000	-
Cộng	24.016.308.527	-	32.430.100.579	-

6 . Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	677.359.855	(470.678.213)	677.359.855	(470.678.213)
+ Công ty CP Licogi 13- XD và KT công trình	74.380.174	(52.066.122)	74.380.174	(52.066.122)
+ CN Khai thác khoáng sản PVC Thanh Hóa	234.244.500	(234.244.500)	234.244.500	(234.244.500)
+ Công ty CP ĐTTM Xây dựng điện 6	368.735.181	(184.367.591)	368.735.181	(184.367.591)
Cộng	677.359.855	(470.678.213)	677.359.855	(470.678.213)

7 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	686.119.857	-	10.630.382.459	-
Công cụ, dụng cụ	36.112.607	-	50.993.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	95.166.942.857	-	80.470.053.951	-
Thành phẩm	29.570.254.308	-	19.168.363.753	-
Hàng hóa	503.522.727	-	-	-
Cộng	125.962.952.356	-	110.319.793.163	-

8 . Chi phí trả trước	31/12/2018		01/01/2018	
a, Ngắn hạn	2.904.005.714		433.523.271	
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.446.008		66.159.363	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	430.086.810		62.300.000	
Khác	2.458.472.896		305.063.908	
b, Dài hạn	5.845.696.695		6.804.066.653	
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản và tài sản mỏ khác	5.380.122.801		6.488.791.203	
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	0		18.000.000	
Khác	465.573.894		297.275.450	
Cộng	8.749.702.409		7.237.589.924	

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.554.256.647	68.208.375.729	18.190.072.675	203.874.545	115.156.579.596
Số tăng trong năm	-	4.910.577.161	2.960.447.272	-	7.871.024.433
<i>Mua trong năm</i>	-	4.910.577.161	2.960.447.272	-	7.871.024.433
Số giảm trong năm	-	228.154.545	1.052.658.088	-	1.280.812.633
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	228.154.545	1.052.658.088	-	1.280.812.633
Số dư cuối năm	28.554.256.647	72.890.798.345	20.097.861.859	203.874.545	121.746.791.396
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.216.608.781	36.259.820.127	9.613.661.899	65.610.334	51.155.701.141
Số tăng trong năm	2.842.170.264	7.560.008.568	1.725.477.660	40.991.508	12.168.648.000
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.842.170.264	7.560.008.568	1.725.477.660	40.991.508	12.168.648.000
Số giảm trong năm	-	210.026.267	1.052.658.088	-	1.262.684.355
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	210.026.267	1.052.658.088	-	1.262.684.355
Số dư cuối năm	8.058.779.045	43.609.802.428	10.286.481.471	106.601.842	62.061.664.786
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.337.647.866	31.948.555.602	8.576.410.776	138.264.211	64.000.878.455
Tại ngày cuối năm	20.495.477.602	29.280.995.917	9.811.380.388	97.272.703	59.685.126.610

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay:	37.312.051.145
Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	33.487.011.481

10 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: đồng
			Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.197.444.548	-	19.197.444.548
Số tăng trong năm	-	-	-
- <i>Thuê tài chính trong năm</i>	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	19.197.444.548	-	19.197.444.548
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.474.898.081	-	1.474.898.081
Số tăng trong năm	1.919.744.448	-	1.919.744.448
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.919.744.448	-	1.919.744.448
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	3.394.642.529	-	3.394.642.529
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.722.546.467	-	17.722.546.467
Tại ngày cuối năm	15.802.802.019	-	15.802.802.019

11 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	1.035.213.000
Cộng	-	1.035.213.000

12 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	54.567.526.173	54.567.526.173	39.503.640.276	39.503.640.276
- Cty CP Xây Lắp Thủy sản Việt Nam - CN Đà Nẵng	326.931.000	326.931.000	816.931.000	816.931.000
- Công ty cổ phần JITTA	4.179.862.200	4.179.862.200	147.724.500	147.724.500
- Công ty TNHH MTV XD và VT Sơn Hà	2.463.502.543	2.463.502.543	367.326.241	367.326.241
- Công ty CP XD và TM Đại Thành	307.779.170	307.779.170	307.779.170	307.779.170
- Công ty TNHH SM TM Xây dựng TPA	727.482.250	727.482.250	2.189.565.000	2.189.565.000
- Công ty TNHH Nền móng xây dựng Nam Việt Lợi	158.623.870	158.623.870	773.636.898	773.636.898
- Công ty cổ phần Nhật Nam	625.670.334	625.670.334	7.155.675.639	7.155.675.639
- CN Công ty TNHH TM và DV Phú Hưng tại HN	4.108.592.690	4.108.592.690	1.437.393.433	1.437.393.433
- Công ty Cổ phần Licogi 13	4.141.203.320	4.141.203.320	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	37.527.878.796	37.527.878.796	26.307.608.395	26.307.608.395
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	20.080.379.179	20.080.379.179	-	-
- Công ty cổ phần Licogi 16	20.080.379.179	20.080.379.179	-	-
Cộng	74.647.905.352	74.647.905.352	39.503.640.276	39.503.640.276

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	46.509.200	76.783.743.257
- Công ty cổ phần BOT Bắc giang Lạng sơn	-	67.004.168.456
- Công ty CP BOT Biên Cương	-	9.779.574.801
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	46.509.200	-
Cộng	46.509.200	76.783.743.257

14 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	-	33.123.783.687	32.311.176.804	812.606.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	313.480.914	353.809.350	120.150.221	547.140.043
Thuế tài nguyên	-	1.934.006.127	1.175.612.860	758.393.267
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	1.033.204.170	504.989.070	528.215.100
Các loại thuế khác	1.081.890	84.217.907	85.299.797	-
Cộng	314.562.804	36.533.021.241	34.201.228.752	2.646.355.293

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lãi vay trích trước	-	160.186.361
Chi phí phải trả khác	6.667.775.085	1.881.927.916
Cộng	6.667.775.085	2.042.114.277

	31/12/2018			01/01/2018
16 . Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	447.304.767			407.934.529
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.689.113.227			569.903.718
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	14.101.715.637			5.275.756.165
+ Phải trả về cổ tức	38.158.600			38.158.600
+ Công ty CP Licogi 16	3.700.000.000			3.700.000.000
+ Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	406.074.520			226.874.520
+ Vay cá nhân	7.850.000.000			
+ Phải trả phải nộp khác	2.107.482.517			1.310.723.045
- Tạm ứng dư Có	4.540.824.758			2.160.758.263
- Phải thu khác dư Có	25.365.613			59.403.468
Cộng	20.804.324.002			8.473.756.143
17 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	106.114.442.619	190.053.126.203	167.615.629.500	83.676.945.916
a, Vay ngắn hạn	106.114.442.619	190.053.126.203	167.615.629.500	83.676.945.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (1)	99.457.196.251	163.846.747.649	148.066.497.314	83.676.945.916
Ngân hàng Viettin bank Thành An (2)	6.657.246.368	26.206.378.554	19.549.132.186	-
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.632.647.625	5.627.456.135	7.931.162.758	16.936.354.248
a, Vay dài hạn	14.632.647.625	5.627.456.135	7.931.162.758	16.936.354.248
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (3)	3.025.000.000	-	2.743.750.000	5.768.750.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hà Nội (4)	-	-	156.000.000	156.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội, chi nhánh Bà Triệu (5)	3.619.323.442	4.401.098.182	781.774.740	-
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	7.988.324.183	1.226.357.953	4.249.638.018	11.011.604.248
Công ty TNHH cho thuê tài chính QT Chailease - CN Hà Nội (6)	7.988.324.183	1.226.357.953	4.249.638.018	11.011.604.248
17.3 Số có khả năng trả nợ	120.747.090.244			100.613.300.164
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	106.114.442.619	-	-	83.676.945.916
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14.632.647.625	-	-	16.936.354.248

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/1672957/HĐTD ngày 15/06/2017. Hạn mức tín dụng: 180.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cho vay từng lần của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam số 11/2018-HĐCVTL/NHCT320-LICOGI166. Tổng giá trị cho vay không vượt quá 45.000.000.000 đồng nhưng dư nợ tại mọi thời điểm không vượt quá 20.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ để thực hiện hợp đồng số 10/2017/HĐTCXL-BGLS về việc thi công gói thầu XL 10-CT: thi công xây dựng đường cao tốc từ km72+00-km76+500 thuộc dự án: Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn đoạn km45+100 - km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường quốc lộ 1 đoạn km1+800 - km106+500 tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT ký ngày 31/7/2017 giữa công ty Cp BOT Bắc Giang - Lạng Sơn và Liên danh nhà thầu công ty CP Tập đoàn đầu tư xây dựng cầu đường Sài Gòn và Công ty Cp Licogi 166. Thời hạn cho vay là 19 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên nhưng không quá ngày 31/3/2019. Thời gian cho vay phù hợp với tiến độ thi công, nghiệm thu thanh toán của gói thầu nhưng tối đa không quá 8 tháng/ giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/NĂM

(3) Khoản vay theo hợp đồng vay trung hạn số 02/1672957/2015/HĐTDTH ngày 29/12/2015 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng 8.725.000.000đ. Mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư Dự án: "Đầu tư máy công trình và phương tiện vận tải bao gồm 4 ô tô tải 3 chân, 1 máy đào bánh lốp, 4 máy lu rung. Thời hạn vay 48 tháng, áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án.

(4) Khoản vay theo hợp đồng vay trung hạn số REF1602700026 ngày 27/01/2016 của Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng 432.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe ô tô mang nhãn hiệu Ford Ranger. Thời hạn vay 36 tháng. Lãi suất 7,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên. Từ tháng 13 trở đi lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân lĩnh lãi cuối kỳ với kỳ hạn 13 tháng bằng VND + Biên độ 2,95%/năm, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là: Xe ô tô tải pickup cabin kép Ford Ranger.

(5) Khoản vay theo hợp đồng số 15083.18.076.1190032.TD ngày 11/5/2018 của ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội, số tiền cho vay: 1.900.000.000 đồng. Mục đích vay: Cho vay bù đắp tiền mua 3 xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu CNHTC biển kiểm soát 29C-87.84, 29C-788.87, 29C-788.68 theo hợp đồng mua bán số 56/SV-LCG/HĐMB 2017 ký ngày 28/9/2017 giữa khách hàng với công ty CP Xuất nhập khẩu máy Sao Việt. Thời hạn vay: 42 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: 3 xe ô tô biển kiểm soát 29C-87.84, 29C-788.87, 29C-788.68 với tỷ lệ duy trì nghĩa vụ tài chính tối đa là 70%. Khế ước nhận nợ số LD1813405109 ngày 14/5/2018, số tiền giải ngân 1.900.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: Cho vay bù đắp tiền mua 3 xe ô tô tải tự đổ, thời hạn vay kể từ ngày 15/5/2018 đến ngày 14/11/2021, lãi suất thả nổi, lãi suất cho vay tại ngày giải ngân là 10%/năm, biên độ lãi suất 2,8%/năm.

(6) Công ty thuê máy móc thi công xây dựng theo các hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Chailease ngày 14/03/2016, ngày 13/06/2016, ngày 31/8/2017.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	76.000.000.000	-	5.990.880.189	(17.635.724.189)	64.355.156.000
Tăng vốn trong năm	-	-	-	17.838.729.163	17.838.729.163
Lãi trong năm	-	-	-	17.838.729.163	17.838.729.163
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2017	76.000.000.000	-	5.990.880.189	203.004.974	82.193.885.163
Số dư 01/01/2018	76.000.000.000	-	5.990.880.189	203.004.974	82.193.885.163
Tăng vốn trong năm	-	-	-	1.112.387.357	1.112.387.357
Lãi trong năm	-	-	-	1.112.387.357	1.112.387.357
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2018	76.000.000.000	-	5.990.880.189	1.315.392.331	83.306.272.520

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Cổ đông khác	76.000.000.000	76.000.000.000
Cộng	76.000.000.000	76.000.000.000
18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	76.000.000.000	76.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	76.000.000.000	76.000.000.000
18.4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.600.000	7.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	7.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
18.5. Các quỹ của doanh nghiệp:	31/12/2018	01/01/2018
- Quỹ đầu tư phát triển	5.990.880.189	5.990.880.189

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	205.239.275.191	183.676.109.686
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.990.490	43.857.762
- Doanh thu bán đá	42.226.565.754	29.451.064.452
- Doanh thu bán hàng hóa khác	39.128.422.280	-
Cộng	286.617.253.715	213.171.031.900
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
- Công ty Cổ phần Licogi 16	11.850.472.143	8.046.525.623
-		

	Năm nay	Năm trước
2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	205.239.275.191	183.676.109.686
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.990.490	43.857.762
- Doanh thu thuần bán đá	42.226.565.754	29.451.064.452
- Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	39.128.422.280	-
Cộng	286.617.253.715	213.171.031.900
3 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	187.311.458.399	158.010.610.655
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.104.133	43.650.989
- Giá vốn bán đá	39.543.287.588	25.293.599.789
- Giá vốn của hàng hóa khác	39.341.537.810	-
Cộng	266.208.387.930	183.347.861.433
4 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	497.317.103	257.453.454
Cộng	497.317.103	257.453.454
5 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	9.346.321.966	8.131.147.794
Cộng	9.346.321.966	8.131.147.794
6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>10.993.768.443</i>	<i>10.459.731.724</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	10.993.768.443	10.459.731.724
- Chi phí nhân viên quản lý	5.467.697.535	5.956.323.879
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.526.070.908	4.503.407.845
7 . Thu nhập khác		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình Bàn Chát	-	6.279.341.993
- Thanh lý tài sản cố định	939.144.449	
Trong đó		
+ Thu thanh lý tài sản cố định	957.272.727	
+ Giá trị còn lại của tài sản cố định	18.128.278	
- Các khoản thu nhập khác	-	73.304.000
Cộng	939.144.449	6.352.645.993

	Năm nay	Năm trước
8 . Chi phí khác		
- Các khoản truy thu, phạt thuế	84.217.907	3.661.233
Cộng	84.217.907	3.661.233
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1.112.387.357	17.838.729.163
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
- Các khoản điều chỉnh tăng	204.217.907	-
+ <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành</i>	120.000.000	
+ <i>Phạt chậm nộp thuế</i>	84.217.907	
- Các khoản điều chỉnh giảm	1.316.605.264	17.838.729.163
+ <i>Bù lỗ năm trước</i>	1.316.605.264	17.838.729.163
c. Thu nhập tính thuế TNDN (a)+(b)	-	-
d. Thuế TNDN	-	-
10 . Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	1.112.387.357	17.838.729.163
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	7.600.000	7.600.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	146	2.347
11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	125.256.229.418	105.450.486.193
Chi phí nhân công	14.642.157.031	15.882.404.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.088.392.448	12.323.304.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.942.907.300	91.456.152.125
Chi phí khác bằng tiền	30.679.881.301	16.917.002.711
Cộng	302.609.567.498	242.029.350.197

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Licogi 16	Hồ Chí Minh	Cổ đông chính

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
1	Công ty Cổ phần Licogi 16	11.850.472.143	8.046.525.623
b, Mua đá, tài sản cố định, thuê máy, thuê thiết bị, thí nghiệm công trình			
1	Công ty Cổ phần Licogi 16	33.363.488.992	7.582.204.779

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	31/12/2018	01/01/2018
a, Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ			
1	Công ty Cổ phần Licogi 16	12.540.590.259	23.729.732.221
c, Phải trả người bán ngắn hạn			
1	Công ty Cổ phần Licogi 16	20.080.379.179	-
b, Phải trả khác			
1	Công ty Cổ phần Licogi 16	3.700.000.000	3.700.000.000

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc 2018:

TT	Bộ phận	Thu nhập
	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	1.558.202.397
	Cộng	1.558.202.397

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	7.841.281.647	-	5.787.968.036	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.855.923.871	(470.678.213)	89.384.858.169	(470.678.213)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Cộng	94.897.205.518	(470.678.213)	97.372.826.205	(470.678.213)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	95.452.229.354	48.125.068.162
Chi phí phải trả	6.667.775.085	2.042.114.277
Các khoản vay	120.747.090.244	100.613.300.164
Cộng	222.867.094.683	150.780.482.603

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	106.114.442.619	14.632.647.625	120.747.090.244
Phải trả người bán	74.647.905.352	-	74.647.905.352
Chi phí phải trả	6.667.775.085	-	6.667.775.085
Phải trả khác	20.804.324.002	-	20.804.324.002
Số đầu năm			
Các khoản vay	83.676.945.916	16.936.354.248	100.613.300.164
Phải trả người bán	39.503.640.276	-	39.503.640.276
Chi phí phải trả	2.042.114.277	-	2.042.114.277
Phải trả khác	8.473.756.143	147.671.743	8.621.427.886

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần Licogi 166 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu



Đào Lan Tuyết

Kế toán trưởng



Hà Thị Huệ

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Vũ Công Hưng

